

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3 870 105 447 779	4 208 160 334 837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290 234 688 675	240 627 598 805
1. Tiền	111	V.01	90 234 688 675	10 627 598 805
2. Các khoản tương đương tiền	112		200 000 000 000	230 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	550 000 000 000	1 060 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		550 000 000 000	1 060 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 323 660 842 014	2 250 719 748 799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 111 585 992 118	2 044 825 301 572
2. Trả trước cho người bán	132		6 145 226 646	289 630 613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		223 166 866 953	223 166 866 953
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	962 399 043	637 592 407
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18 199 642 746)	(18 199 642 746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		704 605 276 603	656 780 325 397
1. Hàng tồn kho	141	V.04	800 197 696 158	752 372 744 952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95 592 419 555)	(95 592 419 555)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 604 640 487	32 661 836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 604 640 487	32 661 836

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3 004 017 287 826	3 047 474 899 730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		175 000 000 000	175 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		175 000 000 000	175 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		273 226 788 306	273 957 432 945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	273 120 095 865	273 837 550 503
– Nguyên giá	222		13 438 816 568 022	13 430 313 570 646
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 165 696 472 157)	(13 156 476 020 143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	106 692 441	119 882 442
– Nguyên giá	228		58 888 556 512	58 888 556 512
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 781 864 071)	(58 768 674 070)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33 289 615 195	74 790 690 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33 289 615 195	74 790 690 168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 481 054 458 979	2 481 054 458 979

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54 844 428 571)	(54 844 428 571)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41 446 425 346	42 672 317 638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9 003 814 742	8 964 773 187
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32 442 610 604	33 707 544 451
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6 874 122 735 605	7 255 635 234 567

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		801 224 739 471	1 290 794 292 241
I. Nợ ngắn hạn	310		801 224 739 471	1 290 794 292 241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		512 580 997 552	733 862 214 267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262 287 753	262 287 753
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	68 786 207 513	78 590 414 349
4. Phải trả người lao động	314		17 882 810 691	61 590 933 917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	184 594 372 028	50 388 995 614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 118 420 407	234 284 888 769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			126 553 650 808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 999 643 527	5 260 906 764

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		6 072 897 996 134	5 964 840 942 326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6 072 897 996 134	5 964 840 942 326
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 692 500 615	11 692 500 615
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		201 540 445 576	201 540 445 576
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(87 388 368 719)	(87 388 368 719)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		950 398 378 918	795 808 427 927

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 734 305 039 744	1 780 837 936 927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 599 122 281 811	1 025 890 046 290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135 182 757 933	754 947 890 637
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		6 874 122 735 605	7 255 635 234 567

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày ... tháng ... năm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 233 073 620 988	1 709 152 082 292	2 233 073 620 988	1 709 152 082 292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		2 233 073 620 988	1 709 152 082 292	2 233 073 620 988	1 709 152 082 292
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 064 767 634 828	1 378 888 245 039	2 064 767 634 828	1 378 888 245 039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		168 305 986 160	330 263 837 253	168 305 986 160	330 263 837 253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20 702 147 358	103 321 186 908	20 702 147 358	103 321 186 908
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 250 840 534	126 139 183 509	1 250 840 534	126 139 183 509
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 244 019 708	2 152 624 207	1 244 019 708	2 152 624 207
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 801 194 393	21 266 294 251	18 801 194 393	21 266 294 251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		168 956 098 591	286 179 546 401	168 956 098 591	286 179 546 401
12. Thu nhập khác	31		485 412 838	1 553 405 041	485 412 838	1 553 405 041
13. Chi phí khác	32		186 948 821	481 318 402	186 948 821	481 318 402
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		298 464 017	1 072 086 639	298 464 017	1 072 086 639
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169 254 562 608	287 251 633 040	169 254 562 608	287 251 633 040
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	34 071 804 675	44 603 655 538	34 071 804 675	44 603 655 538
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		135 182 757 933	242 647 977 502	135 182 757 933	242 647 977 502
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q1_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	169 254 562 608	287 251 633 040
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9 173 891 980	8 490 894 201
- Các khoản dự phòng	3		123 979 813 430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(4 500 000 000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20 695 326 532)	(99 444 422 854)
- Chi phí lãi vay	6	1 244 019 708	2 152 624 207
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	158 977 147 764	317 930 542 024
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(72 941 084 186)	(151 558 426 886)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(46 560 017 359)	(134 089 750 616)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(105 822 376 124)	(191 360 562 657)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1 611 020 206)	3 303 585 865
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(143 136 123)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63 258 099 186)	(75 661 465 974)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(49 077 469 813)	(31 369 758 012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180 436 055 233)	(262 805 836 256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	499 446 349 192	1 100 000 000 000

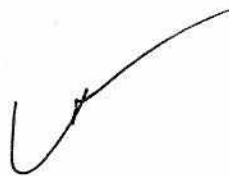
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87 176 225 419	40 828 337 104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	586 622 574 611	790 828 337 104
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	888 950 854 703	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1 015 504 505 511)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(230 025 778 700)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356 579 429 508)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	49 607 089 870	528 022 500 848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240 627 598 805	143 402 399 271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	290 234 688 675	671 424 900 119

NGƯỜI LẬP



Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thế Sơn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;; Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay;; Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác đọc xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Đọc theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý đọc xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
 - Các chi phí trả trước dài hạn khác.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
- Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như: tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi

được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chia phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thặng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	137 102 922	46 809 153
- Tiền gửi ngân hàng	90 097 585 753	10 580 789 652
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	200 000 000 000	230 000 000 000
Cộng	290 234 688 675	240 627 598 805

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550 000 000 000	550 000 000 000	1 060 000 000 000	1 060 000 000 000
b1) Ngắn hạn	550 000 000 000	550 000 000 000	1 060 000 000 000	1 060 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	550 000 000 000	550 000 000 000	1 060 000 000 000	1 060 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 535 898 887 550	(54 844 428 571)	2 481 054 458 979	2 535 898 887 550	(54 844 428 571)	2 481 054 458 979
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2 111 585 992 118	2 044 825 301 572
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	962 399 043		637 592 407	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	962 399 043		637 592 407	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	962 399 043		637 592 407	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------	---------	---------

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	797 227 644 489		749 564 423 936	
- Công cụ, dụng cụ	2 938 661 828		2 781 431 175	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31 389 841		26 889 841	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	800 197 696 158	(95 592 419 555)	752 372 744 952	(95 592 419 555)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				

dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm		0		
- XDCB		27 738 073 184		29 042 697 410
- Sửa chữa		5 551 542 011		45 747 992 758
Cộng		33 289 615 195		74 790 690 168

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 708 389 461 537	11 575 873 598 504	91 196 901 903	52 155 105 962		2 698 502 740	13 430 313 570 646
- Mua trong kỳ		1 272 000 000	1 945 454 545	124 044 091			3 341 498 636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	423 102 000			4 738 396 740			5 161 498 740
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 708 812 563 537	11 577 145 598 504	93 142 356 448	57 017 546 793		2 698 502 740	13 438 816 568 022
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 485 060 273 166	11 552 960 683 383	71 089 744 601	44 732 904 355		2 632 414 638	13 156 476 020 143
- Khấu hao trong năm	5 882 977 547	1 273 892 428	908 956 558	1 094 875 446			9 160 701 979
- Tăng khác	54 148 033					5 602 002	59 750 035
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 490 997 398 746	11 554 234 575 811	71 998 701 159	45 827 779 801		2 638 016 640	13 165 696 472 157
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	223 329 188 371	22 912 915 121	20 107 157 302	7 422 201 607		66 088 102	273 837 550 503

- Tại ngày cuối kỳ	217 815 164 791	22 911 022 693	21 143 655 289	11 189 766 992		60 486 100	273 120 095 865
--------------------	--------------------	-------------------	----------------	-------------------	--	------------	--------------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632		158 280 000		1 315 374 880			58 888 556 512
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					158 280 000			158 280 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			158 280 000					158 280 000
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632		0		1 473 654 880			58 888 556 512
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	57 414 901 632		38 397 558		1 315 374 880			58 768 674 070
- Khấu hao trong năm					13 190 001			13 190 001
- Tăng khác					38 397 558			38 397 558
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			38 397 558					38 397 558
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632		0		1 366 962 439			58 781 864 071
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0		119 882 442		0			119 882 442
- Tại ngày cuối kỳ	0		0		106 692 441			106 692 441

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 604 640 487	32 661 836
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 604 640 487	32 661 836
b) Dài hạn	9 003 814 742	8 964 773 187

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	9 003 814 742	8 964 773 187
Cộng	10 608 455 229	8 997 435 023

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		888 950 854 703	1 015 504 505 511	126 553 650 808	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		888 950 854 703	1 015 504 505 511	126 553 650 808	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	512 580 997 552	*	733 862 214 267	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4 130 694 481	39 447 263 465	27 592 323 068	15 985 634 878
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62 929 662 775	34 071 804 675	63 258 099 186	33 743 368 264
- Thuế thu nhập cá nhân	1 391 315 578	3 375 663 885	4 685 964 761	81 014 702
- Thuế tài nguyên	10 138 741 515	26 621 519 805	26 854 226 055	9 906 035 265
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4 204 249 500		4 204 249 500
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4 865 904 083		4 865 904 083
Cộng	78 590 414 349	112 589 405 413	122 393 613 070	68 786 206 692
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	184 594 372 028	50 388 995 614
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	184 594 372 028	50 388 995 614

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 118 420 407	234 284 888 769
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 640 505 326	233 676 284 026
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	446 429 523	577 119 185
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	4 118 420 407	234 284 888 769

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000	11 692 500 615		183 512 737 201		0	1 562 623 319 416			(87 388 368 719)		717 175 109 176	5 649 965 297 689
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							1 591 549 519 067						1 591 549 519 067
- Tăng khác						0				0		0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							1 384 901 541 565						1 384 901 541 565
- Giảm khác						0				0		0	0
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		201 540 445 576		0	1 780 837 936 927			(87 388 368 719)		795 808 427 927	5 964 840 942 326
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							135 182 757 933						135 182 757 933
- Tăng khác						0				0		154 589 950 991	154 589 950 991
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	181 715 655 116			0		0	181 715 655 116
Số dư cuối năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		201 540 445 576		0	1 734 305 031 536			(87 388 368 719)		950 398 378 918	6 072 897 987 926

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	950 398 378 918	795 808 427 927
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2 232 522 620 988	1 709 065 062 292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	551 000 000	87 020 000
Cộng	2 233 073 620 988	1 709 152 082 292
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 064 375 967 062	1 378 739 605 035
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	391 667 766	148 640 004
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	73 712 121	0
Cộng	2 064 767 634 828	1 378 888 245 039

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20 702 147 358	33 896 186 908
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	64 925 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	4 500 000 000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	20 702 147 358	103 321 186 908

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 244 019 708	2 152 624 207
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	123 979 813 430
- Chi phí tài chính khác	6 820 826	6 745 872
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 250 840 534	126 139 183 509

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	629 981 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	485 412 838	923 423 223
Cộng	485 412 838	1 553 405 041

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	186 948 821	481 318 402
Cộng	186 948 821	481 318 402

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18 801 194 393	21 266 294 251
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	18 801 194 393	21 266 294 251
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 771 647 658 480	1 158 672 966 147
- Chi phí nhân công	57 907 677 280	62 405 456 736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 064 942 159	8 365 172 592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 265 982 930	8 459 956 967
- Chi phí khác bằng tiền	235 290 900 606	162 102 346 844
Cộng	2 083 177 161 455	1 400 005 899 286

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo

cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34 071 804 675	44 603 655 538

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Những thông tin khác:

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2020 đạt 169,25 tỷ đồng biến động giảm trên 10% so với Quý 1/2019 (287,25 tỷ đồng), nguyên nhân:

- Quý 1/2019, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá năm 2016 105,9 tỷ đồng.
- Quý 1/2019, ghi nhận 65 tỷ đồng cổ tức của Công ty CP Nhiệt điện Hải phòng
- Quý 1/2019, trích lập dự phòng các khoản đầu tư với giá trị là 123,9 tỷ đồng.

Hải Dương, ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
HẢI PHÒNG
TP. CHÍ LINH - T. HẢI DƯƠNG

M.S.D.N: 0800203853

Vũ Xuân Dũng